

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRÁI ĐẤT XANH



HỒ SƠ NĂNG LỰC



LONG AN 2023

1. GIỚI THIỆU

Đất nước đang trong công cuộc đổi mới, hội nhập với thế giới, kêu gọi đầu tư, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Do đó, Nhà nước đã tháo gỡ rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư và phát triển...

Song song với quá trình phát triển kinh tế và đô thị hóa, các vấn đề ô nhiễm môi trường đang ngày càng được quan tâm. Mức độ ô nhiễm đang tăng, ảnh hưởng rất nhiều đến sức khỏe và đời sống của chúng ta, nguy hiểm hơn là “*nó*” gây ra “*biến đổi khí hậu*”.

Để hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học. Việc làm cấp thiết lúc này là mỗi cá nhân, doanh nghiệp phải nâng cao nhận thức, trách nhiệm cải tạo và bảo vệ môi trường.

Nhận thức được những mối lo ngại đó, Công ty CP CNMT Trái Đất Xanh mong muốn được chung tay đóng góp một phần công sức, trong công cuộc bảo vệ môi trường, giúp Doanh nghiệp giảm nhẹ mối lo về chất thải rắn công nghiệp, để Doanh nghiệp chuyên tâm vào phát triển kinh tế - kỹ thuật.

Công ty CP CNMT Trái Đất Xanh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường - Tổng cục Môi trường cấp phép hoạt động theo Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX (Cấp lần 5 ngày 11/01/2022). Công ty được đầu tư trang thiết bị và công nghệ hiện đại, tiên tiến cùng với đội ngũ cán bộ công nhân viên được đào tạo chuyên nghiệp và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường, thường xuyên được tập huấn để nâng cao khả năng nghiệp vụ.

Chúng tôi là một Công ty rất chuyên nghiệp trong việc thu gom, vận chuyển và xử lý môi trường. Với mục đích xử lý chất thải theo định hướng 3R (Reduce, Reuse, Recycle) nhằm tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm và mang lại lợi ích kinh tế cho xã hội.

Công ty sẽ đáp ứng mọi yêu cầu về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải. Tuân thủ theo đúng quy định tại Luật bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

Công ty sẽ không ngừng phấn đấu và hoàn thiện để mang đến cho Quý Khách hàng những dịch vụ tốt nhất, tạo cho Doanh Nghiệp niềm tin, sự an toàn và thân thiện.

2. THÔNG TIN CHUNG

Trụ sở chính: CÔNG TY CP CNMT TRÁI ĐẤT XANH

Địa chỉ: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Điện thoại: 0272. 3758858

Fax: 0272. 3758828

Email: traidatxanhcompanyvn@gmail.com

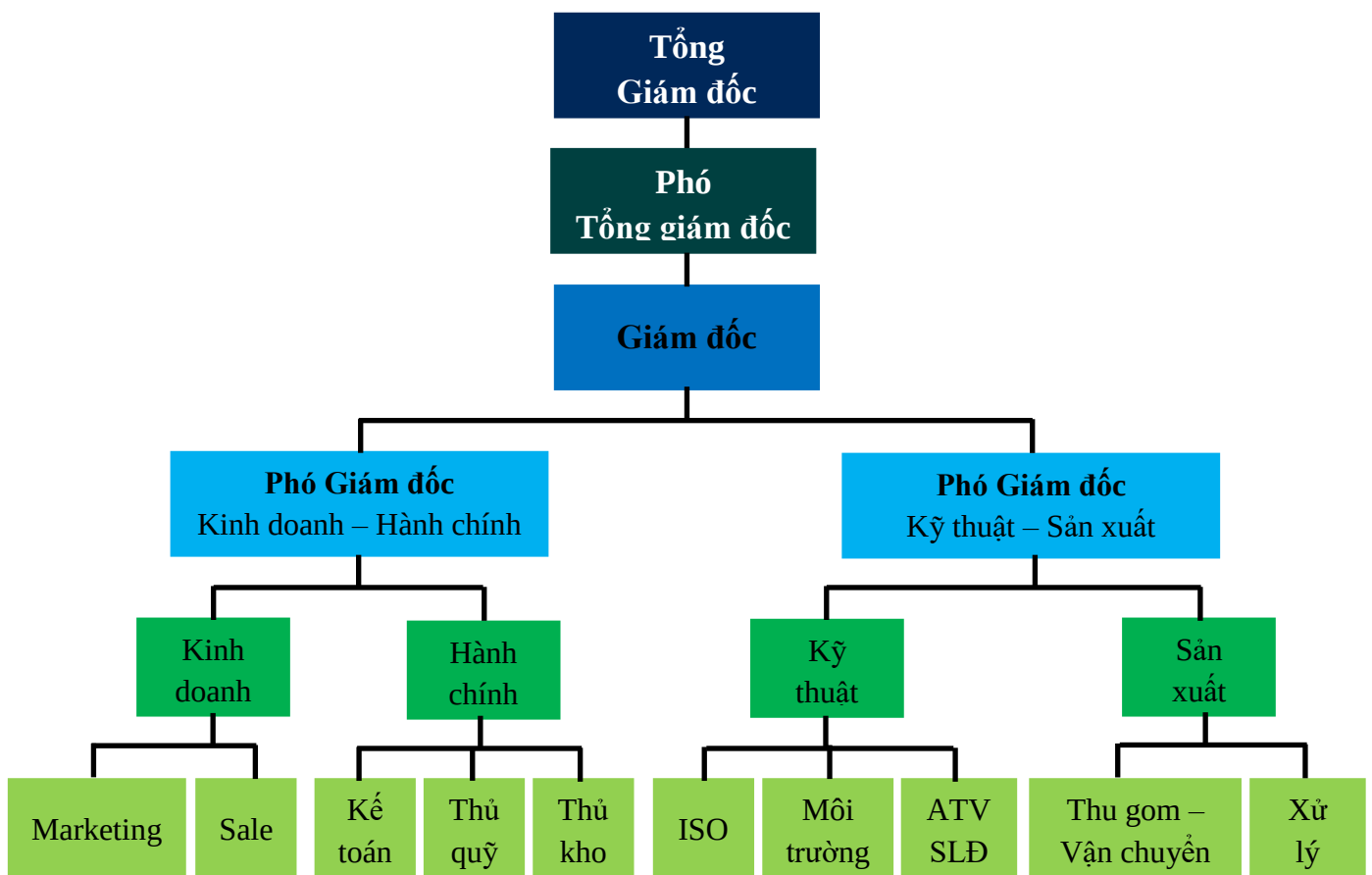
3. LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Lĩnh vực hoạt động của Công ty CP CNMT Trái Đất Xanh, xử lý chất thải nguy hại, xử lý chất thải công nghiệp và thu mua phế liệu...

Công ty CP CNMT Trái Đất Xanh được Bộ Tài nguyên và Môi trường - Tổng cục Môi trường cấp phép thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải tại các khu vực sau:

- Trung Du và miền núi phía Bắc
- Đồng Bằng Sông Hồng
- Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung
- Tây Nguyên,
- Đông Nam Bộ,
- Đồng bằng sông Cửu Long.

4. CƠ CẤU TỔ CHỨC



5. HỒ SƠ PHÁP LÝ

5.1 GIẤY PHÉP KINH DOANH

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LONG AN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 1101404258

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 09 năm 2011

1. Tên công ty
Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN EARTH JOINT STOCK COMPANY
Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CNMT TRÁI ĐẤT XANH

2. Địa chỉ trụ sở chính
Lô 04HG-1, Đường dọc kênh rạch, Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam
Điện thoại: Fax:
Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822(Chính)
2	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
3	Lắp đặt hệ thống điện	4321
4	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Buôn bán xăng dầu, các sản phẩm liên quan (trừ gas)	4661
5	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
6	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
7	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
8	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
9	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, cát sỏi, đá, vật liệu xây dựng	4752
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

STT	Tên ngành	Mã ngành
11	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ	4530
12	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
13	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
14	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác	4662
15	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng	4329
16	Xây dựng nhà các loại	4100
17	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
18	Xây dựng công trình công ích	4220
19	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
20	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Bán bao bì nhựa	4690
21	Tái chế phế liệu Chi tiết: Dung môi, nhớt thải, chì, nhựa, bình ắc quy, rác thải công nghiệp điện, điện tử công nghiệp.	3830
22	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô	4933
23	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn ô tô con, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, bán buôn giường tủ, bàn ghế, đồ dùng nội thất.	4649
24	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
25	Phá dỡ	4311
26	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
27	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: Sản xuất, gia công khung nhà sắt, thép, xà gồ sắt, cơ khí xây dựng	2511
28	Thu gom rác thải không độc hại	3811
29	Thu gom rác thải độc hại	3812
30	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
31	Đúc sắt, thép	2431
32	Chuẩn bị mặt bằng	4312

STT	Tên ngành	Mã ngành
33	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bán buôn cao su, bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt.	4669
34	Cho thuê xe có động cơ	7710
35	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ	2930
36	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

4. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 8.000.000

5. Số cổ phần được quyền chào bán 0

6. Vốn pháp định

7. Danh sách cổ đông sáng lập

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN HUY LONG (ĐẠI DIỆN: ĐỖ HUY LỰC)	Số 435-437-439- 441, Đường số 7, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.000.0 00	20.000.000.000	25	0307800161	
			Tổng số	2.000.0 00	20.000.000.000	25		
2	ĐỖ HUY LỰC	240 Đất Mới, Khu phố 6, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.400.0 00	44.000.000.000	55	024555888	
			Tổng số	4.400.0 00	44.000.000.000	55		

3	TRẦN VĂN TÁNH	105A2 Lê Văn Thọ, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông Tổng số	1.600.0 00 1.600.0 00	16.000.000.000 16.000.000.000	20 20	024429243
---	------------------	---	--	------------------------------------	--------------------------------------	--------------	-----------

8. Người đại diện theo pháp luật

Chức danh: *Chủ tịch HĐQT kiêm tổng Giám đốc công ty*

Họ và tên: **ĐỖ HUY LỰC**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *08/12/1976*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *024555888*

Ngày cấp: *08/05/2008*

Nơi cấp:

Công an TP. HCM

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

240 Đất Mới, Khu phố 6, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

240 Đất Mới, Khu phố 6, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

9. Thông tin về chi nhánh

10. Thông tin về văn phòng đại diện

11. Thông tin về địa điểm kinh doanh

TRƯỞNG PHÒNG



Võ Thành Tạo

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LONG AN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Long An, ngày 07 tháng 09 năm 2020

Số:



29651/20

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: Tỉnh Long An

Địa chỉ trụ sở: số 2 đường Song Hành, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Điện thoại: 0272 382 6428

Fax:

Email: dkkd@longan.gov.vn

Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 1101404258

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822(Chính)
2	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
3	Lắp đặt hệ thống điện	4321
4	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Buôn bán xăng dầu, các sản phẩm liên quan (trừ gas)	4661
5	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
6	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, cát sỏi, đá, vật liệu xây dựng	4752
7	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
8	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ	4530
9	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
10	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

STT	Tên ngành	Mã ngành
11	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác	4662
12	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng	4329
13	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
14	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
15	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Bán bao bì nhựa	4690
16	Tái chế phế liệu Chi tiết: Dung môi, nhớt thải, chì, nhựa, bình ắc quy, rác thải công nghiệp điện, điện tử công nghiệp. Vải vụn, Gỗ, Giấy, Mút xốp, Bao nilong, nhựa PE, Sắt phế liệu	3830
17	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô	4933
18	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn ô tô con, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, bán buôn giường tủ, bàn ghế, đồ dùng nội thất.	4649
19	Phá dỡ	4311
20	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
21	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: Sản xuất, gia công khung nhà sắt, thép, xà gồ sắt, cơ khí xây dựng	2511
22	Thu gom rác thải không độc hại	3811
23	Thu gom rác thải độc hại	3812
24	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
25	Đúc sắt, thép	2431
26	Chuẩn bị mặt bằng	4312
27	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bán buôn cao su, bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt.	4669
28	Cho thuê xe có động cơ	7710
29	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
30	Xây dựng nhà để ở	4101
31	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
32	Xây dựng công trình đường sắt	4211
33	Xây dựng nhà không để ở	4102
34	Xây dựng công trình đường bộ	4212
35	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
36	Xây dựng công trình công ích khác	4229

STT	Tên ngành	Mã ngành
37	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
38	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
39	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Thông tin đăng kí thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): ĐỖ HUY LỰC Điện thoại: 098394187
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Điện thoại:
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: <i>Lô 04HG-1, Đường dọc kênh ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam</i> Điện thoại: Fax: Email:
4	Hình thức hạch toán: <i>Hạch toán độc lập</i>
5	Năm tài chính: <i>Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12</i>
6	Tổng số lao động: <i>20</i>
7	Phương pháp tính thuế GTGT: <i>Khấu trừ</i>
8	Thông tin về tài khoản ngân hàng: Tài khoản ngân hàng: <i>Ngân hàng TMCP Á Châu 118492999;</i>

Nơi nhận:

-CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH. Địa
chỉ: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh ranh,
Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc,
Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hoà, Tỉnh
Long An, Việt Nam

.....;
- Lưu: Nguyễn Thị Hồng Duy.....



5.2 GIẤY PHÉP XỬ LÝ

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX

(Cấp lần 5)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh.

Địa chỉ văn phòng: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Địa chỉ cơ sở xử lý: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, Khu Công nghiệp Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Điện thoại: 0272 3758858 Fax: 0272 3758828 E-mail: traidatxanh11@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1101404258, cấp điều chỉnh ngày 07/09/2020 (cấp lần đầu ngày 28/09/2011).

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có)

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 11 tháng 01 năm 2027 và thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 4 ngày 07 tháng 10 năm 2020.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Long An;
- Sở TN&MT tỉnh Long An;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công suất 2.000 kg/giờ theo quy định của pháp luật. Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, kết nối và truyền dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công suất 700 kg/giờ về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An để quản lý.
3. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
4. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
5. Các loại dầu thải, dung môi thải, dầu nhiên liệu đưa vào 02 lò đốt chất thải công nghiệp với công suất lần lượt là 2.000 kg/giờ và 700 kg/giờ phải cân đối về khối lượng để đảm bảo giới hạn nhiệt lượng theo quy định tại QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.
6. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH, phương tiện vận chuyển đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối số lượng chất thải đưa vào lò đốt chất thải công nghiệp và các hệ thống thiết bị khác để đảm bảo không vượt công suất của công trình, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép.
7. Không được phép chôn lấp các CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm.
8. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
9. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng sơ chế, xử lý đã được cấp phép hoặc thay đổi hiện trạng các công trình, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép (trừ trường hợp gặp sự cố) phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét theo quy định.
10. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ chất thải trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
11. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu chuyển giao

cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định (chất thải chứa chỉ thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có Giấy phép xử lý CTNH để xử lý).

12. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Tên cơ sở xử lý (duy nhất): Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp - Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Trái Đất Xanh.

Địa chỉ: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Điện thoại: 0272 3758858

Fax: 0272 3758828

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Giấy phép này xác nhận việc thực hiện một số công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Quyết định số 323/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư bổ sung, nâng công suất cho nhà máy xử lý chất thải công nghiệp Trái Đất Xanh” tại Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, Khu Công nghiệp Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An gồm:

1. 02 hệ thống xử lý khí thải của 02 lò đốt chất thải công nghiệp (công suất thiết kế 700 kg/giờ và công suất thiết kế 2.000.kg/giờ) gồm: thiết bị giải nhiệt nước, thiết bị giải nhiệt khí, tháp hấp thụ 2 cấp, ống khói.

a. Quan trắc định kỳ các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, oxy dư, HCl, CO, SO₂, NO_x, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), tổng Hydrocacbon, dioxin/furan. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan, quan trắc với tần suất 01 năm/lần). Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B).

b. Đã lắp đặt 01 trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục tại 01 hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp (công suất thiết kế 700 kg/giờ) đối với các thông số: nhiệt độ, lưu lượng, Bụi (PM), CO, SO₂, NO_x, O₂, áp suất. Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B).

Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải sau xử lý của 01 hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp có công suất thiết kế 700kg/ngày đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 39 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP) trong trường hợp đáp ứng các yêu cầu tại Điều 35 và các yêu cầu khác quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2. 02 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế chì (công suất thiết kế 02 tấn/ngày và công suất thiết kế 03 tấn/ngày) gồm: chụp hút, túi lọc, tháp hấp thụ, ống thoát khí; Thông số quan trắc: Bụi, SO₂, NO₂, CO, CO₂, Pb. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (K_p=1, K_v=1).

3. 01 hệ thống xử lý hơi dung môi của hệ thống tái chế dung môi (công suất thiết kế 01 tấn/ngày) gồm: ống hút, tháp ngưng tụ hơi nước, ống thoát khí; Thông số quan trắc: hơi axit H₂SO₄, Aceton, Xylen, Cyclohexanol. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (K_p=1, K_v=1), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

4. 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải (công suất thiết kế 02 tấn/ngày) gồm: ống hút, tháp ngưng tụ hơi nước, ống thoát khí. Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, H₂S, tổng hydrocacbon (HC). Quy chuẩn so sánh: QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (K_p=1, K_v=1) (trường hợp 02 Quy chuẩn có giá trị tối đa cho phép khác nhau đối với cùng 01 thông số thì áp dụng Quy chuẩn có giá trị tối đa cho phép nghiêm ngặt hơn).

5. 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang (công suất 0,5 tấn/ngày) gồm: lọc bụi túi vải, hấp phụ hơi thủy ngân than hoạt tính biến tính, ống thoát khí. Thông số quan trắc Bụi. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (K_p=1, K_v=1).

6. 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống súc rửa thùng phuy (công 2 tấn/ngày) gồm: chụp hút, tháp hấp phụ than hoạt tính, ống thoát khí. Thông số quan trắc: hơi axit H₂SO₄, Aceton, Xylen, Cyclohexanol. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (K_p=1, K_v=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

7. 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ bo mạch linh kiện điện tử và bùn, cặn chứa kim loại (công suất 250 kg/giờ, tương đương 2 tấn/ngày) gồm: chụp hút, cyclon tách bụi, lọc bụi túi vải, tháp hấp thụ, ống khói. Thông số quan trắc: Bụi, SO₂, NO₂, CO, CO₂, HCl, HNO₃, tổng kim loại nặng. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (K_p=1, K_v=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

8. 01 hệ thống xử lý nước thải (công suất 150 m³/ngày) gồm: cụm xử lý hóa lý, cụm xử lý sinh học, cụm bể lắng - lọc, bể chứa nước sau xử lý. Thông số quan trắc: pH, độ màu, SS, BOD₅, COD, Sunfua, Florua, Clorua, tổng Nitơ, tổng Photpho, tổng Sắt, Asen, Cadimi, Chì, Kẽm, Hg, Crom (VI), dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

9. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt gồm: xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày để xử lý.

10. Khu vực rửa phương tiện vận chuyển chất thải.

11. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải sản xuất.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX
cấp lần 5 ngày 11 tháng 01 năm 2022)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

TT	Vùng	Tỉnh
1	Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
2	Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
4	Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
5	Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
6	Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	Nhóm hệ thống, thiết bị xử lý		
1	Lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 700 kg/giờ	01	Thieu hủy
2	Lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 2.000 kg/giờ	01	Thieu hủy
3	Hệ thống tái chế chĩ thải, công suất 05 tấn/ngày (gồm 02 module 02 tấn/ngày và 03 tấn/ngày)	01	Tái chế
4	Hệ thống tái chế dung môi, công suất 01 tấn/ngày	01	Tái chế
5	Hệ thống tái chế dầu thải, công suất 02 tấn/ngày	01	Tái chế
6	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 0.5 tấn/ngày	01	Sơ chế
7	Hệ thống súc rửa, tái chế phục hồi thùng phuy 02 tấn/ngày	01	Sơ chế
8	Hệ thống xử lý linh kiện điện, điện tử, công suất 01 tấn/ngày	01	Sơ chế
9	Hệ thống thu hồi kim loại từ bo mạch điện tử và bùn cặn chứa kim loại, công suất 02 tấn/ngày	01	Thu hồi
10	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 150 m ³ /ngày (công suất xử lý nước thải thu gom ngoài cơ sở 20 m ³ /ngày)	01	Xử lý
11	Hệ thống ổn định hoá rắn, công suất 05 tấn/ngày	01	Hóa rắn
12	Hệ thống tẩy rửa kim loại, công suất 05 tấn/ngày	01	Sơ chế
II	Nhóm phương tiện, thiết bị lưu giữ		
1	Kho xưởng có diện tích: - Kho số 1, diện tích 1.500 m ² (diện tích hữu dụng là 1.372 m ² , độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 4.116 m ³) - Kho số 2, diện tích 1.500 m ² (diện tích hữu dụng là 1.372 m ² , độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 4.116 m ³)	02	Lưu giữ
2	Nhóm bao bì, thùng chứa CTNH - Thùng phuy chuyên dụng (loại 120 lít, 200 lít) - Thiết bị lưu chứa (loại 1.000 lít) - Thùng kín đựng chất thải y tế (loại 60 lít, 90 lít, 120 lít, 240 lít) - Bao chứa PP, PE (loại 5 kg, 10 kg, 20 kg, 50 kg)	Theo nhu cầu thực tế	Lưu giữ

III Phương tiện, thiết bị vận chuyển			
1	Nhóm xe tải	25	Vận chuyển
	Xe tải Kia, BKS 54S-3449; tải trọng 4,5 tấn		
	Xe tải Mitsubishi, BKS 62C-041.03; tải trọng 5,7 tấn		
	Xe tải Mitsubishi, BKS 62C-042.30; tải trọng 5,7 tấn		
	Xe tải Fusin, BKS 62C-043.59; tải trọng 1,98 tấn		
	Xe tải Fusin, BKS 62C-044.16; tải trọng 1,185 tấn		
	Xe tải Veam, BKS 62C-045.87; tải trọng 1,35 tấn		
	Xe tải Veam, BKS 62C-046.92; tải trọng 3,3 tấn		
	Xe tải Mitsubishi, BKS 62C-049.10; tải trọng 8,85 tấn		
	Xe tải Kia, BKS 54S-0123; tải trọng 5 tấn		
	Xe tải Vinaxuka, BKS 51C-080.48; tải trọng 1,7 tấn		
	Xe tải Foton, BKS 62C-079.81; tải trọng 8,65 tấn		
	Xe tải Foton, BKS 62C-078.80; tải trọng 8,7 tấn		
	Xe tải Mitsubishi, BKS 62C-079.06; tải trọng 7,2 tấn		
	Xe tải Dongfeng, BKS 62C-079.21; tải trọng 13,55 tấn		
	Xe tải Mitsubishi, BKS 51C-679.07; tải trọng 5,4 tấn		
	Xe tải Hino, BKS 62C-058.96; tải trọng 5,0 tấn		
	Xe tải Hino, BKS 62C-100.47; tải trọng 8,1 tấn		
	Xe tải Hino, BKS 62C-100.85; tải trọng 15,4 tấn		
	Xe tải Isuzu, BKS 62C-142.80; tải trọng 15 tấn		
	Xe tải Hino, BKS 62H-005.54; tải trọng 7,65 tấn		
	Xe tải DaeWoo, BKS 62H-007.46; tải trọng 15 tấn		
	Xe tải Daewoo, BKS 62H-007.08; tải trọng 15 tấn		
	Xe tải Dongfeng, BKS 62H-008.21; tải trọng 15 tấn		
	Xe tải Thaco, BKS 62H-114.66; tải trọng 2,3 tấn		
	Xe tải Thaco, BKS 62H-008.58; tải trọng 14,3 tấn		
2	Nhóm xe đầu kéo	6	Vận chuyển
	Đầu kéo ChengLong, BKS 62C-079.93; tải trọng 8,9 tấn		
	Đầu kéo ChengLong, BKS 62C-079.89; tải trọng 8,9 tấn		
	Đầu kéo International, BKS 62C-092.30; tải trọng 15 tấn		
	Đầu kéo International, BKS 62C-100.45; tải trọng 37 tấn		
	Đầu kéo ChengLong 62H-007.24; tải trọng 8,8 tấn		
	Đầu kéo Daewoo 62H-006.42; tải trọng 8,8 tấn		
3	Nhóm Sơ mi rơ mooc	6	Vận chuyển
	Sơ mi rơ mooc CIMC, BKS 62R-003.28; tải trọng 30 tấn		
	Sơ mi rơ mooc CIMC, BKS 62R-001.46; tải trọng 30 tấn		
	Sơ mi rơ mooc CIMC, BKS 62R-003.23; tải trọng 30,84 tấn		
	Sơ mi rơ mooc CIMC, BKS 62R-003.34; tải trọng 30,52 tấn		
	Sơ mi rơ mooc CIMC, BKS 62R-007.13; tải trọng 28,6 tấn		
	Sơ mi rơ moocTMT, BKS 62R-004.66; tải trọng 30,93 tấn		
4	Nhóm xe bồn	1	Vận chuyển
	Xe bồn Dongfeng, BKS 62C-138.79; tải trọng 11,36 tấn		

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào lò đốt		16.200.000			
1	Bùn thải					
	Bùn thải có chứa dầu	Bùn		01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 02 02 12 06 05 12 06 06 12 07 05 12 09 03 19 10 02	Phối trộn với chất thải khác để đảm bảo nhiệt trị; tro xỉ chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
	Bùn thải lẫn sơn, véc ni, mực in, chất kết dính	Bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 05		
	Bùn thải từ quá trình xử lý đất	Bùn		11 05 02 11 05 03 12 09 02		
	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	Bùn/Lông		17 07 01		
	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Bùn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		

	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện	Bùn/Rắn	04 02 05 05 02 04 05 02 06 05 02 07 05 11 01 05 11 02 12 06 07 12 06 08		
2	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại	Bùn/Rắn/Lông	07 01 04 07 01 08 07 01 10 07 03 10		
3	Các loại chất thải khác	Bùn/Lông	01 03 02 05 10 01 06 01 03 07 01 05 07 03 07		
4	Cặn phản ứng và các cặn đáy thấp chung cất	Rắn/Lông	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
5	Chất hấp thụ và bã lọc thải; chất thải nhiệt phân và xử lý hóa lý chất thải	Rắn	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 12 01 01 12 01 08 12 02 01	Phối trộn, thiêu hủy; tro xỉ chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
6	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lông	01 04 08 07 01 07 07 03 04 07 03 11 17 01 03 17 07 02		
7	Hóa chất, dược phẩm thải	Rắn/Lông	13 01 02 13 01 03 13 02 02 13 02 03 16 01 11 16 01 05 16 01 10		
8	Hoá chất bảo vệ thực vật, bảo quản gỗ thải	Rắn/Lông	02 11 01 09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 14 01 01 14 01 02		

			14 01 03 14 01 04		
9	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm	Rắn	03 04 09 03 05 09		
10	Hóa chất chống đông thải	Rắn/Lỏng	15 01 08 15 02 06		
11	Các hợp chất isoxyanat thải	Rắn/Lỏng	08 04 01		
12	Các loại hóa chất thải	Rắn/Lỏng	19 05 02 19 05 03 19 05 04		
13	Xúc tác, phụ gia thải	Rắn/Lỏng	03 02 09 19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
14	Gỗ thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	12 08 01 16 01 14 09 01 01		
15	Chất thải từ ngành dệt nhuộm	Bùn/Rắn/ Lỏng	10 02 01 10 02 02 10 02 04	Phối trộn, thiêu hủy; tro xỉ chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
16	Mực in, hộp mực in thải, sơn, chất kết dính có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 03 08 02 04 08 03 01 08 03 03 15 02 09 16 01 09		
17	Bao bì thải	Rắn	14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04		
18	Than hoạt tính thải	Rắn	02 11 02 12 01 04		
19	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ cơ sở đốt	Rắn/Lỏng	04 02 03		
20	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ sản xuất vật liệu xây dựng	Rắn/Lỏng	06 01 04 06 02 01 06 03 02		
21	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ loại hình sản xuất khác	Rắn/Lỏng	07 02 01 12 01 03 12 07 06		
22	Cặn từ xử lý nước thải	Rắn	06 01 06		
23	Chất thải rắn, lỏng dễ cháy	Rắn/Lỏng	12 02 04 12 02 05		

24	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	Rắn	12 06 03	Phối trộn, thiêu hủy; tro xỉ chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
25	Chất thải khác từ quá trình xử lý hóa lý chất thải	Rắn/Lỏng	12 02 06		
26	Các loại hắc ín thải	Rắn/Bùn	01 04 06		
			01 05 01		
			05 02 05		
			05 07 03		
			11 03 01		
			11 03 02		
			12 07 02		
27	Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất silic, phot pho, nito	Rắn/Lỏng	02 08 01		
			02 09 01		
			02 10 01		
			03 02 10		
28	Nhựa trao đổi ion, chất hấp phụ thải	Rắn	07 01 09		
			12 06 01		
			12 06 02		
			18 02 01		
29	Chất thải từ quá trình chế biến da	Rắn/Bùn	10 01 01		
			10 01 02		
30	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm	Rắn/Lỏng/Bùn	14 02 01		
31	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải	Rắn	14 02 02		
32	Chất thải từ quá trình xử lý đất	Rắn	11 02 01		
33	Chất thải từ thiết bị tách dầu nước	Rắn	12 09 01		
34	Sản phẩm vô cơ, hữu cơ thải	Rắn/Lỏng	17 05 01		
			19 03 01		
35	Chất thải y tế không bao gồm chất thải phát sinh từ cơ sở khám chữa bệnh	Rắn/Lỏng	19 03 02		
			13 01 01		
			13 01 03		
			13 01 04		
			13 02 01		
			13 03 01		
36	Chất gắn, tách khuôn thải	Rắn/Lỏng	16 01 11		
			05 08 04		
			05 08 05		
			05 09 04		
37	Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt, quặng sunfua, thủy luyện đồng,...	Rắn/Lỏng/Bùn	05 09 05		
			01 01 01		
			01 01 02		
			01 01 03		
			01 02 01		
			05 10 02		
38	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)	Lỏng	05 10 03		
			03 01 03		
			03 02 03		
			03 03 03		
			03 04 03		
			03 05 03		
			03 06 03		
			03 07 03		

39	Dung dịch tẩy màu thải	Lỏng		19 01 05		
40	Các loại chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng/Bùn		19 07 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05	Phối trộn, thiêu hủy; tro xỉ chuyển giao	
41	Chất thải lẫn dầu	Rắn/Lỏng		01 04 10 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 12 02 03 12 07 01 15 01 02 15 02 02 17 05 06 19 07 01	Phối trộn với chất thải, vật liệu có khả năng thẩm hút; thiêu hủy; tro xỉ chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
42	Dầu mỡ thải	Rắn/Lỏng		01 04 04 07 03 06 08 02 05 12 06 04 16 01 08 17 07 04		
43	Các loại dầu thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05 17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 05 04 17 07 03 15 01 07 15 02 05		
44	Nhiên liệu lỏng thải	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03		
45	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình thải	Lỏng		07 03 02 07 03 05		
46	Dầu thủy lực thải	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
47	Dầu động cơ, hộp số thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
II	Thùng phuy thải	Rắn	600.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa; nước thải thu về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

						QCVN 30: 2012/BTNMT
III	Chất thải đưa vào hệ thống chung cất dung môi		300.000			
1	Dung môi tẩy sơn	Lỏng		08 01 03 08 01 05		QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Dung môi thải khác	Lỏng		16 01 01 17 08 03 19 01 03	Chung cất; cặn thiêu hủy	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 20: 2012/BTNMT
IV	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu thải		300.000			
1	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình thải	Lỏng		07 03 02 07 03 05 15 01 07 15 02 05		QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Dầu thủy lực thải	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07	Chung cất; dầu sau tái chế một phần sử dụng làm nhiên liệu cho lò đốt; cặn thải thiêu hủy	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 56: 203/BTNMT
3	Dầu động cơ, hộp số thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		QCVN 19: 2009/BTNMT
V	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	150.000	16 01 06	Nghiên, hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VI	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế chì thải		1.500.000			
1	Ắc quy chì thải	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phá dỡ, tái chế chì; tro xỉ chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
2	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì	Rắn		05 03 01 05 03 03		
VII	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý linh kiện điện, điện tử		900.000			
1	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối và oxit kim loại	Rắn		02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03		
2	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		02 06 01	Phá dỡ, thu hồi phế liệu nhựa, kim loại; chất thải phát sinh thiêu hủy hoặc hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
3	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn		19 02 05 19 02 06		QCVN 19: 2009/BTNMT
4	Các chất oxi hóa thải	Rắn/Lỏng		19 09 02 19 09 03		
5	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	Lỏng		19 01 06		

6	Chất thải đưa vào hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử và bùn thải chứa kim loại	Rắn	300.000	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Hòa tan, gia nhiệt thu hồi kim loại	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VIII	Chất thải xử lý bằng hệ thống ổn định, hóa rắn		1.500.000			
1	Bồ hống, muối	Rắn		02 11 04		
2	Xi và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 04 05 05 07 01 05 07 02 05 08 06 05 09 06 12 01 05 15 02 09		
3	Tro có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 04 01	Phối trộn, hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Bụi khí thải từ lò hơi, nhiệt điện	Rắn		04 01 01 12 01 07		
5	Các vật liệu mài thải có các thành phần nguy hại	Rắn		07 03 08 07 03 10 15 02 08		
6	Vật liệu cách nhiệt, amiang thải	Rắn		02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 02 11 06 03 15 01 06 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/Bùn		04 02 05 05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 05 10 01 05 11 02 06 01 03 06 01 05		

8	Bùn thải từ quá trình photphat hóa, mạ...	Bùn		07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09 12 02 02		
9	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 05 01 11 07 01 11 08 03		
10	Muối và oxit kim loại thải	Rắn		02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03 02 06 01 05 02 11 06 02 02 12 04 02 12 06 03	Phối trộn, hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
11	Khuôn đúc thải	Rắn		05 08 01 05 09 01		
12	Thủy tinh thải	Rắn		06 01 01 06 01 02		
13	Xi, que hàn thải	Rắn		07 04 01 07 04 02		
14	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02		
15	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ luyện kim	Rắn		05 02 08 05 03 04 05 03 05 05 03 08 05 04 01 05 04 02 05 05 01 05 05 02 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
16	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ quặng thép	Rắn	Không quá 100.000 kg/năm	05 01 01 05 01 04		
IX	Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại		1.500.000			
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình nhiễm dầu và phế liệu kim loại nhiễm dầu	Rắn		07 03 11 11 04 01 11 04 02	Tẩy rửa, thu hồi kim loại; nước thải thu về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Thiết bị, bộ phận kim loại dính dầu mỡ của phương tiện giao thông vận tải	Rắn		15 01 01 15 02 01 15 02 07		

3	Khuôn đúc thải	Rắn		05 08 01 05 09 01		
X	Nhóm chất đưa vào hệ thống xử lý nước thải		7.000.000			
1	Axit, bazơ thải	Lỏng		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 02 01 02 02 02 04 01 02 08 02 03	Trung hòa, xử lý hóa lý, sinh học; bùn thải thiêu hủy (đối với axit có hàm lượng axit cao trên 05% sẽ chưng cất, thu hồi axit)	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 20112/BTNMT
2	Axit, bazơ từ quá trình tẩy rửa bề mặt thải	Lỏng		07 01 01 07 01 02 07 01 03		
3	Axit, bazơ thải từ hộ gia đình	Lỏng		16 01 02 16 01 03		
4	Dung dịch tẩy rửa thải và chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng		07 01 06 07 01 07 16 01 10		
5	Chất thải từ thiết bị tách dầu, nước	Lỏng		17 05 05		
6	Dung môi và hỗn hợp dung môi thải có lẫn nhiều nước	Lỏng		17 08 03		
7	Dung dịch thuốc hiện ảnh gốc nước và chất thải có chứa bạc	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; bùn thải thiêu hủy	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 20112/BTNMT
8	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		19 10 01		
9	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ	Rắn/Lỏng		02-03 01		
10	Các chất oxi hóa thải	Rắn/Lỏng		19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
11	Chất thải lỏng và nước thải nhiễm thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ khác	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01 07 02 02 07 02 03 12 01 02		

			12 05 01 12 07 03 12 07 04 15 02 11 15 02 12 19 01 08 19 10 01		
12	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng mực in	Lỏng	08 02 03	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; bùn thải thiếu hủy	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
13	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	07 01 06		
14	Nước thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	Lỏng	12 09 04		
15	Dung dịch chất điện phân thải	Lỏng	19 06 04		
16	Huyền phù nước thải lẫn sơn; chất bảo quản gỗ	Lỏng	08 01 04		
17	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)	Lỏng	03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
Tổng cộng			29.950.000		

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang phụ bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên trang phụ bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 5 ngày 11 tháng 01 năm 2022”.

5.3 GIẤY CHỨNG NHẬN ISO

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE OF REGISTRATION



Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường của:
This is to Certify that the Environment Management System of:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRÁI ĐẤT XANH
GREEN EARTH JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam
Add: Lot 04HG-1, Parallel street canal Ranh, Xuyen A Industrial Zone, Tram Lac Village, My Hanh Bac Commune, Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam

Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn:
Has been assessed and found in compliance with the requirement of the following standard:

ISO 14001:2015 / TCVN ISO 14001:2015
Cho lĩnh vực/Scope:

Cung cấp dịch vụ vận chuyển, thu gom và xử lý chất thải nguy hại cho các chủ nguồn thải trên địa bàn được phép hoạt động.
Providing transport services, collection and disposal of hazardous waste for waste generators in the province are allowed to operate.

Mã số chứng nhận/ Certificate Number: TNV.E.22003
Ngày cấp/ Issue Date: 20/12/2022
Hiệu lực của chứng chỉ/ Certificate Valid until: 19/12/2023
Chứng nhận có giá trị đến/ Certificate Expiry Date: 19/12/2025
(Chứng chỉ sẽ hết giá trị nếu hệ thống quản lý của khách hàng không vượt qua cuộc đánh giá giám sát hàng năm của TNV/This certificate will be invalid if the customer's management system does not pass the surveillance of TNV)

TỔNG GIÁM ĐỐC TNV VIỆT NAM



PHAN THỊ HỒNG PHƯỚC
TNV CERTIFICATON VIETNAM/ Tel. 024.22685533 / Website: www.tnvcert.vn/ Email: info.tnvcert@gmail.com



TNV
TNV
TNV
TNV

**CÔNG TY TNHH CHỨNG NHẬN
TNV VIỆT NAM**

Số: E.22003/QĐCN/TNV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

----o0o----

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường
phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 14001:2015/ ISO 14001:2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Căn cứ vào Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ vào Quyết định số 3378/TĐC-HCHQ của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ về việc “Ban hành Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận cho Công ty TNHH Chứng nhận TNV Việt Nam trong hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn”;

Căn cứ hồ sơ đánh giá ngày 09 tháng 09 năm 2022 của đoàn đánh giá cho Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh và hồ sơ khắc phục các điểm không phù hợp được phát hiện trong quá trình đánh giá;

Xét đề nghị của Hội đồng chứng nhận:

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường phù hợp tiêu chuẩn ISO 14001:2015/ TCVN ISO 14001:2015 cho Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh.

Phạm vi: Cung cấp dịch vụ vận chuyển, thu gom và xử lý chất thải nguy hại cho các chủ nguồn thải trên địa bàn được phép hoạt động.

Địa chỉ: Lô 04 HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Mã số chứng nhận: TNV.E.22003 và được cập nhật thông tin tại website của tổ chức Chứng nhận TNV Việt Nam: www.tnvcert.vn

Điều 2. Thời hạn chứng nhận có hiệu lực từ ngày 20/12/2022 đến ngày 19/12/2023 và có giá trị đến ngày 19/12/2025.

Thời gian đánh giá giám sát sự hiệu lực của chứng nhận được thực hiện lần đầu vào ngày 20/11/2023 và lần hai vào ngày 20/11/2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh;
- Lưu Phòng Nghiệp vụ



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hồng Phức

5.4 GIẤY CHỨNG NHẬN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BỘ CÔNG AN CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Số: <u>7991</u> /KD-PCCC-P1	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>	Mẫu PC19 Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014
---	--	--

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 18 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Thiết Bị PCCC Đại Thiên về việc kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại văn bản ngày 12 tháng 08 năm 2016;

Căn cứ kết quả kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại biên bản kiểm định ngày 22 tháng 09 năm 2016 của Trung tâm thiết bị phòng cháy chữa cháy 4/10.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHỨNG NHẬN:

Phương tiện/lô phương tiện: *Hệ thống báo cháy và chữa cháy ghi tại trang 02 của Giấy chứng nhận này của Công ty TNHH Thiết Bị PCCC Đại Thiên địa chỉ 140/4 Phạm Văn Chiêu, Phường 9, Quận Gò Vấp, TP. HCM*

Tại thời điểm kiểm định, số phương tiện này có các thông số kỹ thuật phù hợp với các quy định, về phòng cháy và chữa cháy và được phép sử dụng trong công tác phòng cháy và chữa cháy.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Nguyễn Văn Bằng

5.5 QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐTM

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *323* /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của
Dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị, công nghệ cho Nhà máy xử lý
chất thải công nghiệp Trái Đất Xanh”**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư bổ sung, nâng công suất Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp Trái Đất Xanh” họp ngày 25 tháng 8 năm 2017;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị, công nghệ cho Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp Trái Đất Xanh” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 822/ĐTM-TĐX ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Công ty cổ phần Công nghệ môi trường Trái Đất Xanh;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị, công nghệ cho Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp Trái Đất Xanh” tại Lô 04HG-1 Khu công nghiệp Xuyên Á, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty cổ phần Công nghệ môi trường Trái Đất Xanh (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Các hạng mục đầu tư bổ sung của Nhà máy:

- Một (01) lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 2.000 kg/giờ;
- Hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử và bùn thải chứa kim loại, công suất 250 kg/giờ (2 tấn/ngày);
- Hệ thống tái chế chi thải, công suất 3 tấn/ngày.

1.2. Các hạng mục của toàn bộ Nhà máy sau khi đầu tư bổ sung:

- Hai (02) lò đốt chất thải, công suất 700 kg/giờ và 2.000 kg/giờ;
- Hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử và bùn thải chứa kim loại, công suất 250 kg/giờ (2 tấn/ngày);
- Hai (02) hệ thống tái chế chi thải, công suất 2 tấn/ngày và 3 tấn/ngày;
- Hệ thống tái chế dung môi, công suất 1 tấn/ngày;
- Hệ thống tái chế dầu nhớt thải, công suất 2 tấn/ngày;
- Hệ thống xử lý linh kiện điện tử, công suất 1 tấn/ngày;
- Hệ thống súc rửa, tái chế, phục hồi thùng phuy, công suất 2 tấn/ngày;
- Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 0,5 tấn/ngày;
- Hệ thống tẩy rửa kim loại, công suất 5 tấn/ngày;
- Hệ thống ổn định, hóa rắn, công suất 5 tấn/ngày;
- Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, công suất 150 m³/ngày.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Tuân thủ các quy chuẩn môi trường hiện hành có liên quan và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

2.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải trong giai đoạn thực hiện Dự án đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Xuyên Á trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp này.

2.3. Thực hiện các yêu cầu kỹ thuật về môi trường đối với lò đốt chất thải công nghiệp theo quy định tại QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp; thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ các hạng mục khác của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_s = 1,0$).

2.5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

2.6. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Thực hiện đăng ký cấp phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.2. Tuân thủ các quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

3.3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy, nổ trong giai đoạn thực hiện Dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

3.4. Thực hiện đăng ký và công bố chất lượng của các loại sản phẩm tái chế của Dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các hạng mục không thuộc Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An và các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Công nghệ môi trường Trái Đất Xanh;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Long An;
- Sở TN&MT tỉnh Long An;
- Ban quản lý KKT tỉnh Long An;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT(04), Pg(12).

[Signature]

[Signature]

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

6. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ NĂNG LỰC

Trụ sở Công ty nằm trong Khu Công nghiệp Xuyên Á của tỉnh Long An với tổng diện tích là 16.232m² gồm các phân khu:

6.1 KHU VĂN PHÒNG

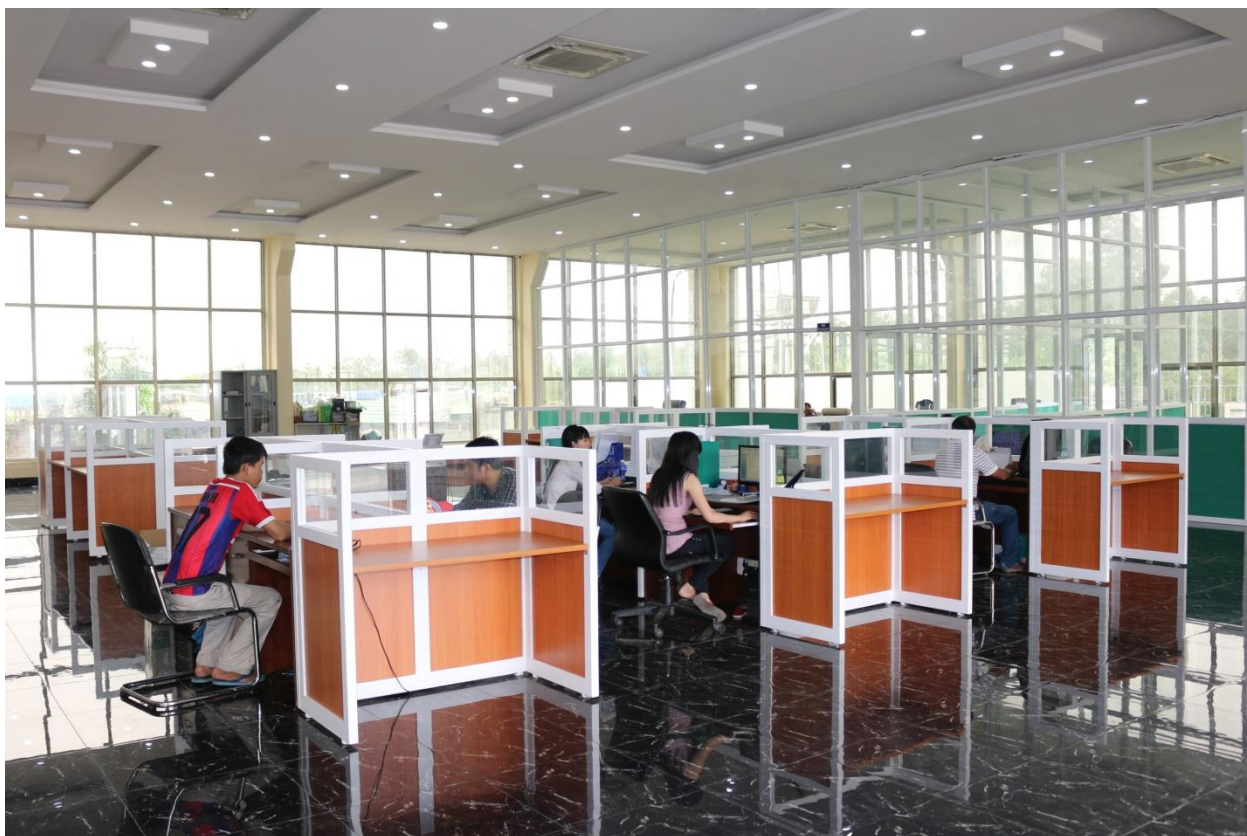
Nhà văn phòng: có diện tích 625m², được đầu tư hệ thống thiết bị hiện đại phục vụ cho quá trình làm việc.

Tổng nhân sự làm việc tại Công ty là: 125 người:

- Nhân viên văn phòng: 30 người;
- Trình độ chuyên môn cao và có thâm niên làm việc nhiều năm trong ngành môi trường, đáp ứng mọi nhu cầu cho các doanh nghiệp về lĩnh vực xử lý môi trường;
- Hiện tại Công ty có ký hợp đồng với một số chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực môi trường, để giúp Công ty ngày càng hoàn thiện và phát triển lớn mạnh.
- Công nhân làm việc: 95 người;
- Đến với Công ty CP CNMT Trái Đất Xanh, chúng tôi có đội ngũ công nhân rất lành nghề với nhiều năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực phân loại, thu gom vận chuyển và xử lý môi trường.



Nhà văn phòng



Khu vực làm việc của nhân viên văn phòng

6.2 KHU VỰC XỬ LÝ: có 3 khu nhà xưởng xử lý chất thải, 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại, 01 kho lưu chứa phế liệu. Sau đây là một số hình ảnh và thông tin về khu vực xử lý chất thải và quá trình hoạt động của Nhà máy.

6.2.1 Khu nhà xưởng số 1

Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 0,5 tấn/ngày



Hệ thống xử lý linh kiện điện tử, công suất 1 tấn/ngày



Hệ thống tái chế ắc quy chì, công suất 5 tấn/ngày





Lò nấu chì (hệ thống tái chế ắc quy chì)



Hệ thống xử lý bụi chì



Tháp xử lý hơi chì

Hệ thống tái chế dầu thải, công suất 2 tấn/ngày



Hệ thống tái chế dung môi, công suất 1 tấn/ngày



Hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử và bùn thải chứa kim loại



Lò phân kim



Hệ thống xử lý khí thải phân kim

6.2.2 Khu nhà xưởng số 2

Hệ thống súc rửa thùng phuy





Thùng phuy sau quá trình súc rửa

Hệ thống súc rửa kim loại



6.2.3 Khu nhà xưởng số 3

Hai Lò đốt chất thải công nghiệp công suất 2.000kg/h và 700 kg/h, với công nghệ đốt ghi bậc thang tịnh tiến. Chất thải được đốt qua hai cấp, đảm bảo chất thải được xử lý triệt để.



Lò đốt CTNH, 2000kg/h





Hệ thống xử lý khí thải lò đốt 2.000kg/h



Ống khói lò đốt CTNH 2000kg/h



Chất thải đang chờ xử lý

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại



Hệ thống xử lý nước thải, công suất 150m³ngày/đêm



6.2.4 Kho phế liệu: Được trang bị đầy đủ hệ thống PCCC cảm biến tự động, cảm tay và vòi phun, hệ thống quy trình an toàn và sơ cứu trong quá trình hoạt động.





6.3 Phương tiện vận chuyển: Đáp ứng đúng theo Thông tư 02/2022/BTNMT về Quản lý chất thải nguy hại:

- Gắn hệ thống thiết bị định vị toàn cầu;
- Hệ thống PCCC và sơ cứu;
- Hệ thống biển báo cảnh báo nguy hại.





















6.4 Danh sách một số Khu công nghiệp Công ty CP CNMT Trái Đất Xanh đang thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp





